

Phụ lục 2
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD
ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng)*

1. Lập bản vẽ hoàn công:

a) Nếu các kích thước thực tế của công trình, hạng mục công trình không vượt quá sai số cho phép so với kích thước thiết kế, bản vẽ thi công được chụp (photocopy) lại và được các bên có liên quan đóng dấu và ký xác nhận lên bản vẽ để làm bản vẽ hoàn công;

b) Trong trường hợp cần thiết, nhà thầu thi công xây dựng có thể vẽ lại bản vẽ hoàn công mới, có khung tên bản vẽ hoàn công với thông tin tương tự như mẫu dấu bản vẽ hoàn công quy định tại Phụ lục này.

2. Mẫu dấu bản vẽ hoàn công

TÊN NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày..... tháng..... năm.....		
Người lập <i>(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)</i>	Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thi công xây dựng <i>(Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ, dấu pháp nhân)</i>	Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư <i>(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)</i>

Hình 1- Mẫu dấu bản vẽ hoàn công khi không áp dụng hình thức hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng. Kích thước dấu tùy thuộc kích cỡ chữ.

TÊN NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày..... tháng..... năm.....			
Người lập <i>(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)</i>	Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu phụ thi công xây dựng <i>(Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ, dấu pháp nhân)</i>	Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tổng thầu thi công xây dựng <i>(Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ, dấu pháp nhân)</i>	Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư <i>(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)</i>

Hình 2 - Mẫu dấu bản vẽ hoàn công khi áp dụng hình thức hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng. Kích thước dấu tùy thuộc vào kích cỡ chữ.

Phụ lục 3

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD
ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng)*

.....(Tên Chủ đầu tư)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**

Kính gửi : (1).....

Chủ đầu tư công trình/hạng mục công trình báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình với các nội dung sau :

1. Tên công trình/hạng mục công trình:.....
2. Địa điểm xây dựng
3. Quy mô công trình: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình).
4. Danh sách các nhà thầu (tổng thầu, nhà thầu chính: khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng).
5. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến).
6. Khối lượng của các loại công việc xây dựng chủ yếu đã được thực hiện.
7. Đánh giá về chất lượng hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế.
8. Báo cáo về việc đủ điều kiện để tiến hành nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng (ghi rõ các điều kiện để được nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định của pháp luật).

Đề nghị(1)....tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo thẩm quyền./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- (2)(để biết);
- Lưu ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO QUY ĐỊNH

PHÁP LUẬT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

(1). Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Điều 25 Thông tư này.

(2). Sở Xây dựng hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 25 Thông tư này.

Phụ lục 4

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD
ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng)*

..... (1) **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

**KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU ĐƯA
CÔNG TRÌNH VÀO SỬ DỤNG**

Kính gửi :(tên chủ đầu tư).....

- Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 10 /2013/TT-BXD ngày 25 tháng 07 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình tại văn bản số Ngày ... tháng năm.....;
- Căn cứ biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng tại hiện trường ⁽²⁾ ngày ...tháng...năm...

..... (1) thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng như sau:

1. Nhận xét về hiện trạng chất lượng của công trình/ hạng mục công trình.
2. Nhận xét về sự tuân thủ các quy định của pháp luật thông qua kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều 24 Thông tư số 10/2013/TT-BXD.
3. Kết luận:
Đồng ý / Không đồng ý cho chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.
4. Các ý kiến khác (nếu có)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

..... (1)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

(1). Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư được quy định tại Điều 25 Thông tư này.

(2). Đại diện các bên tham gia kiểm tra bao gồm: cơ quan chuyên môn về xây dựng, chủ đầu tư và các nhà thầu xây dựng công trình có liên quan ký tên trong biên bản kiểm tra.

Phụ lục 5
DANH MỤC HỒ SƠ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2013/TT-BXD
ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng)

A. HỒ SƠ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HỢP ĐỒNG

1. Quyết định về chủ trương đầu tư kèm theo Báo cáo đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu tiền khả thi) hoặc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư.
2. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc dự án thành phần của cấp có thẩm quyền kèm theo Dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi).
3. Các văn bản thẩm định, tham gia ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng và thiết kế cơ sở.
4. Phương án đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng tái định cư.
5. Văn bản của các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về: thỏa thuận quy hoạch, thỏa thuận hoặc chấp thuận sử dụng hoặc đấu nối với công trình kỹ thuật bên ngoài hàng rào; đánh giá tác động môi trường, đảm bảo an toàn (an toàn giao thông, an toàn các công trình lân cận) và các văn bản khác có liên quan.
6. Quyết định cấp đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất đối với trường hợp không được cấp đất.
7. Giấy phép xây dựng, trừ những trường hợp được miễn giấy phép xây dựng.
8. Quyết định chỉ định thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn các nhà thầu và các hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu.
9. Các tài liệu chứng minh điều kiện năng lực của các nhà thầu theo quy định.
10. Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

B. HỒ SƠ KHẢO SÁT XÂY DỰNG, THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Phương án kỹ thuật khảo sát, báo cáo khảo sát xây dựng công trình.
2. Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng.
3. Kết quả thẩm tra, thẩm định thiết kế; quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, kèm theo: hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt (có danh mục bản vẽ kèm theo); chỉ dẫn kỹ thuật; văn bản thông báo kết quả thẩm tra thiết kế của

cơ quan chuyên môn về xây dựng (nếu có).

4. Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh mục bản vẽ kèm theo).
5. Biên bản nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình.
6. Các văn bản, tài liệu, hồ sơ khác có liên quan đến giai đoạn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.

C. HỒ SƠ THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công và các văn bản thẩm định, phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
2. Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo).
3. Các kế hoạch, biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình.
4. Các chứng chỉ xuất xứ, nhãn mác hàng hóa, công bố sự phù hợp về chất lượng của nhà sản xuất, chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn (nếu có) theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Thương mại và các quy định pháp luật khác có liên quan.
5. Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm trong quá trình thi công và quan trắc trong quá trình vận hành.
6. Các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn (nếu có) trong quá trình thi công xây dựng.
7. Các kết quả thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu xây dựng (nếu có).
8. Lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình.
9. Quy trình vận hành, khai thác công trình; quy trình bảo trì công trình.
10. Văn bản thỏa thuận, chấp thuận, xác nhận của các tổ chức, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về:
 - a) Di dân vùng lòng hồ, khảo sát các di tích lịch sử, văn hóa;
 - b) An toàn phòng cháy, chữa cháy;
 - c) An toàn môi trường;
 - d) An toàn lao động, an toàn vận hành hệ thống thiết bị công trình, thiết bị

công nghệ;

đ) Thực hiện Giấy phép xây dựng (đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng);

e) Cho phép đấu nối với công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác có liên quan;

g) Các văn bản khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

11. Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có).
12. Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.
13. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục/ công trình đưa vào sử dụng của Chủ đầu tư.
14. Các phụ lục tồn tại cần sửa chữa, khắc phục sau khi đưa công trình vào sử dụng.
15. Các hồ sơ/ văn bản/ tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng.

D. QUY CÁCH VÀ SỐ LƯỢNG HỒ SƠ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

1. Các bản vẽ thiết kế phải được lập theo quy định và phải được chủ đầu tư hoặc đại diện được uỷ quyền của chủ đầu tư xác nhận.

2. Các bản vẽ hoàn công phải được lập theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 của Thông tư này.

3. Hồ sơ hoàn thành công trình được bảo quản trong hộp theo khổ A4 hoặc bằng các phương pháp khác phù hợp, bìa hộp ghi các thông tin liên quan tới nội dung hồ sơ lưu trữ trong hộp.

4. Thuyết minh và bản vẽ thiết kế, bản vẽ hoàn công công trình xây dựng có thể được lưu trữ dưới dạng băng từ, đĩa từ hoặc vật mang tin phù hợp.

5. Các văn bản quan trọng trong hồ sơ hoàn thành công trình như quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật (trường hợp chỉ phải lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật), quyết định phê duyệt thiết kế, biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng, biên bản bàn giao công trình ... được lưu trữ bằng bản chính. Trường hợp không còn bản chính thì được thay thế bằng bản sao hợp pháp;

6. Số lượng bộ hồ sơ hoàn thành công trình do chủ đầu tư và các nhà thầu thỏa thuận nêu trong hợp đồng.

Phụ lục 6

(Kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng-Áp dụng cho Báo cáo của UBND cấp tỉnh)

UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
về tình hình chất lượng và công tác quản lý
chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố
Năm

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Xây dựng

I. Tổng số công trình xây dựng/ dự án đầu tư xây dựng (trường hợp dự án có nhiều công trình xây dựng) đang được thi công xây dựng trên địa bàn

1. Tổng số công trình xây dựng (tất cả các nguồn vốn trừ nhà ở riêng lẻ) trong kỳ báo cáo:

Loại công trình chính	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Dân dụng										
Công nghiệp										
Giao thông										
Nông nghiệp và PTNT										
Hạ tầng kỹ thuật										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương:

3. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương:

4. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:

II. Sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng:

1. Số lượng sự cố:

Loại công trình chính	Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng		Sự cố cấp I		Sự cố cấp II		Sự cố cấp III	
	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng
Dân dụng								
Công nghiệp								
Giao thông								
Nông nghiệp và PTNT								
Hạ tầng kỹ thuật								
Tổng số								

2. Mô tả loại sự cố, thiệt hại về công trình, vật chất và về người; đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố.

III. TÌNH HÌNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

1. Chất lượng khảo sát, thiết kế (thông qua công tác thẩm tra thiết kế theo Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP):

- a) Số lượng hồ sơ thiết kế công trình được thẩm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;
- b) Chất lượng thiết kế ⁽¹⁾;
- c) Cắt giảm chi phí đầu tư (số tiền, tỷ lệ % trước và sau thẩm tra) ⁽²⁾;
- d) Các đánh giá khác.

Trường hợp việc thẩm tra thiết kế công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP được thực hiện bởi tổ chức tư vấn do cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ định thì các thông tin nêu trên căn cứ kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn.

2. Chất lượng thi công xây dựng (thông qua công tác kiểm tra trong thi công và nghiệm thu):

- a) Số lượng các công trình được kiểm tra theo quy định tại Điều 32 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;
- b) Chất lượng thi công xây dựng và công tác quản lý chất lượng ⁽³⁾;
- c) Đánh giá tổng thể chất lượng công trình xây dựng sau khi nghiệm thu (Tốt, Khá, Trung bình) ⁽⁴⁾.

3. Các giải thưởng về chất lượng công trình:

- a) Số lượng công trình đạt giải thưởng quốc gia về chất lượng;
- b) Số lượng công trình đạt giải thưởng chất lượng cao;
- c) Số lượng các nhà thầu được tôn vinh thông qua các giải thưởng.

4. Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm về quản lý chất lượng bị xử lý vi phạm hành chính và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương.

5. Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng; đình chỉ khác thác, sử dụng.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

1. Kết quả kiểm tra chất lượng công trình định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Các ý kiến, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Giám định Nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Lưu: VP UBND, Sở Xây dựng tỉnh.

TM. UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Báo cáo về số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật do vi phạm một trong các lỗi sau:

- Sai sót trong việc tính toán kết cấu, thiết kế công trình hoặc thể hiện sai trên bản vẽ dẫn tới không đảm bảo an toàn của công trình dẫn đến phải chỉnh sửa thiết kế.
- Vi phạm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình.
- Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế hoặc có nhiều sai sót khác đòi hỏi phải tính toán, chỉnh sửa lại toàn bộ hồ sơ thiết kế.

(2) Cắt giảm chi phí được tính dựa trên dự toán do chủ đầu tư trình:

- Số tiền cắt giảm = Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình – Giá trị dự toán sau khi thẩm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

$$\text{- Tỷ lệ cắt giảm (\%)} = \frac{\text{Số tiền cắt giảm}}{\text{Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình}} \times 100.$$

(3) Báo cáo về số lượng công trình có chất lượng thi công xây dựng không đạt yêu cầu khi có vi phạm sau:

- Để xảy ra sự cố công trình hoặc các sai sót lớn về chất lượng công trình ảnh hưởng đến an toàn, công năng sử dụng của công trình.
- Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, không đủ cơ sở để được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(4) Đánh giá tổng thể về chất lượng công trình theo các mức độ: Trung bình/ Khá/Tốt cụ thể:

- Chất lượng công trình đạt Tốt nếu được đánh giá từ 85 điểm trở lên.
- Chất lượng công trình đạt Khá nếu được đánh giá từ 70 đến 84 điểm.
- Chất lượng công trình đạt Trung bình nếu điểm đánh giá < 70 điểm nhưng vẫn đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc chấm điểm được vận dụng theo Thông tư Ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

Phụ lục 7

(Kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng- Áp dụng cho Báo cáo của Bộ quản lý công trình chuyên ngành, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng)

**BỘ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:/BC-Bộ

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng
do Bộ quản lý
Năm

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Xây dựng

I. Các công trình xây dựng do Bộ quản lý ⁽¹⁾

1. Tổng số công trình xây dựng :

Loại công trình	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Công trình chuyên ngành										
Công trình khác										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

3. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:

II. Sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng

1. Số lượng sự cố:

Loại công trình	Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng		Sự cố cấp I		Sự cố cấp II		Sự cố cấp III	
	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng
Chuyên ngành								
Công trình khác								
Tổng số								

2. Mô tả loại sự cố, thiệt hại về công trình, vật chất và về người; đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố.

III. Tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng:

1. Chất lượng khảo sát, thiết kế (thông qua công tác thẩm tra thiết kế theo Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP):

a) Số lượng hồ sơ thiết kế công trình được thẩm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thiết kế ⁽²⁾;

c) Cắt giảm chi phí đầu tư (số tiền, tỷ lệ % trước và sau thẩm tra) ⁽³⁾;

d) Các đánh giá khác.

Trường hợp việc thẩm tra thiết kế công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP được thực hiện bởi tổ chức tư vấn do cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ định thì các thông tin nêu trên căn cứ kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn.

2. Chất lượng thi công xây dựng (thông qua công tác kiểm tra trong thi công và nghiệm thu):

a) Số lượng các công trình được kiểm tra theo quy định tại Điều 32 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thi công xây dựng và công tác quản lý chất lượng ⁽⁴⁾;

c) Đánh giá tổng thể chất lượng công trình xây dựng sau khi nghiệm thu (Tốt, Khá, Trung bình) ⁽⁵⁾.

3. Các giải thưởng về chất lượng công trình:

a) Số lượng công trình đạt giải thưởng quốc gia về chất lượng;

b) Số lượng công trình đạt giải thưởng chất lượng cao;

c) Số lượng các nhà thầu được tôn vinh thông qua các giải thưởng.

4. Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm về quản lý chất lượng bị xử lý vi phạm hành chính và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương.

5. Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng; đình chỉ khác thác, sử dụng.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

1. Kết quả kiểm tra chất lượng công trình định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Các ý kiến, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Giám định Nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Lưu: Bộ báo cáo.

BỘ TRƯỞNG

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu pháp nhân)

(1) Các công trình do Bộ quản lý bao gồm:

- Các công trình xây dựng do Bộ quyết định đầu tư hoặc là chủ đầu tư;
- Các công trình xây dựng khác được Bộ thẩm tra thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Nghị định 15/2013/NĐ-CP.

(2) Báo cáo về số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật do vi phạm một trong các lỗi sau:

- Sai sót trong việc tính toán kết cấu, thiết kế công trình hoặc thể hiện sai trên bản vẽ dẫn tới không đảm bảo an toàn của công trình dẫn đến phải chỉnh sửa thiết kế.
- Vi phạm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình.
- Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế hoặc có nhiều sai sót khác đòi hỏi phải tính toán, chỉnh sửa lại toàn bộ hồ sơ thiết kế.

(3) Cắt giảm chi phí được tính dựa trên dự toán do chủ đầu tư trình:

- Số tiền cắt giảm = Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình – Giá trị dự toán sau khi thẩm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

$$\text{- Tỷ lệ cắt giảm (\%)} = \frac{\text{Số tiền cắt giảm}}{\text{Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình}} \times 100.$$

(4) Báo cáo về số lượng công trình có có chất lượng thi công xây dựng không đạt yêu cầu khi có vi phạm sau:

- Để xảy ra sự cố công trình hoặc các sai sót lớn về chất lượng công trình ảnh hưởng đến an toàn, công năng sử dụng của công trình.
- Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, không đủ cơ sở để được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(5) Đánh giá tổng thể về chất lượng công trình theo các mức độ: Trung bình/ Khá/Tốt cụ thể:

- Chất lượng công trình đạt Tốt nếu được đánh giá từ 85 điểm trở lên.
- Chất lượng công trình đạt Khá nếu được đánh giá từ 70 đến 84 điểm.
- Chất lượng công trình đạt Trung bình nếu điểm đánh giá < 70 điểm nhưng vẫn đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc chấm điểm được vận dụng theo Thông tư Ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

Phụ lục 8

(Kèm theo Thông tư số 10 /2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng- Áp dụng cho các Bộ, Cơ quan ngang Bộ không phải là Bộ quản lý công trình chuyên ngành)

BỘ / CƠ QUAN NGANG BỘ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/BC-Bộ/Cơ quan ngang bộ

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng
do Bộ là người quyết định đầu tư hoặc là chủ đầu tư
Năm

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Xây dựng

I. Các công trình xây dựng

1. Tổng số công trình xây dựng (do Bộ là người quyết định đầu tư hoặc/ và là chủ đầu tư):

Loại công trình	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Dân dụng										
Công nghiệp										
Giao thông										
Nông nghiệp và PTNT										
Hạ tầng kỹ thuật										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

II. Số lượng sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng:

1. Số lượng sự cố:

2. Mô tả sự cố, thiệt hại về người, tài sản; nguyên nhân, đánh giá và giải quyết sự cố.

III. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Giám định Nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Lưu: Bộ báo cáo.

BỘ TRƯỞNG

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu pháp nhân)